

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24/02/2025

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phú.

2. Ông Tô Văn Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 24/02/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 277/2024/TB-TLST ngày 18/10/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Thi T, sinh năm: 1988 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện nay đang lao động ở nước ngoài.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm: 1956 (vắng mặt).

2. Bà Hoàng Thị T2, sinh năm: 1959 (vắng mặt).

Đều trú tại: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 28/10/2024, nguyên đơn chị Phạm Thị Thi T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đình Đỗ đăng K kết hôn ngày 30/10/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn chị về nhà anh Đ sinh sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2021 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong làm ăn kinh tế và trong cuộc sống gia đình. Đến tháng 5/2023 thì vợ chồng sống ly thân và đến tháng 7/2023 thì anh Đỗ Đ1 xuất khẩu lao động tại nước ngoài và vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau nữa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đình Đỗ

Về con chung: Chị và anh Đ có 03 con chung là cháu Nguyễn Đình Đ2, sinh ngày 28/6/2011; Nguyễn Đình D, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đình Thiên Â, sinh ngày 12/5/2021 hiện nay các cháu đang ở với ông bà nội. Nay ly hôn chị đề nghị giao các con chung cho anh Nguyễn Đình Đ nuôi dưỡng, trong thời gian anh Đỗ Ở nước ngoài thì giao 3 cháu cho ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do tính chất công việc nên chị không tham gia phiên họp kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Đ được. Vì vậy, chị đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Đ.

Bị đơn là anh Nguyễn Đình Đỗ H đang lao động tại nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Đ, đến nay Tòa án không nhận được thông tin của anh Đ.

Tòa án đã tiến hành làm việc với ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Đình Đỗ. Ông T1, bà T2 trình bày: Chúng tôi là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Đình Đ, anh Đ hiện nay không có mặt tại địa phương, anh Đ đang làm việc tại nước ngoài. Anh Đỗ Ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình qua điện thoại, nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể. Về địa chỉ của anh Đỗ Ở nước ngoài thì ông bà không được biết nên không cung cấp cho Tòa án

án được. Về việc chị T có đơn xin ly hôn với anh Đ thì quan điểm của anh Đ là đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung vợ chồng anh Đ có 3 con chung là cháu Nguyễn Đình Đ2, sinh ngày 28/6/2011, Nguyễn Đình D, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đình Thiên Â, sinh ngày 12/5/2021. Hiện nay các cháu đang ở với anh Đ. Ly hôn anh Đ đồng ý nhận nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 trình bày: ông, bà là ông bà nội của các cháu Nguyễn Đình Đ2, Nguyễn Đình D và cháu Nguyễn Đình Thiên Â, từ nhỏ đến nay các cháu vẫn đang ở với ông bà. Anh Đ vẫn thường xuyên quan tâm và gọi điện hỏi han, chu cấp cho các cháu. Khi Tòa án giải quyết việc ly hôn của vợ chồng anh Đ, chị T, ông bà đề nghị Tòa án giao 3 cháu cho anh Đỗ trực T3 nuôi dưỡng và ông bà đồng ý nhận nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu trong thời gian anh Đỗ ở nước ngoài. Về cấp dưỡng nuôi các cháu ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: không có.

Tòa án đã làm việc với các cháu Nguyễn Đình Đ2, Nguyễn Đình D các cháu đều trình bày: Các cháu là con của bố Nguyễn Đình Đ và mẹ Phạm Thị Thi T, hiện nay các cháu đang ở cùng với bố là Nguyễn Đình Đ và ông bà nội. Nếu bố mẹ các cháu ly hôn thì nguyện vọng của các cháu là được ở với bố và ông bà nội.

Tại phiên tòa nguyên đơn là chị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1, bà T2 xin vắng mặt giữ nguyên ý kiến. Anh Nguyễn Đình Đ vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày gì.

Thẩm phán thay mặt Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của chị T, ông T1, bà T2; Biên bản biên bản làm việc của các cháu Đ3, D và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu:

-Việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

-Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83, Điều 104 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thi T. Xử cho chị Phạm Thị Thi T được ly hôn anh Nguyễn Đình Đ.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đình Đ2, sinh ngày 28/6/2011, cháu Nguyễn Đình D, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đình Thiên A, sinh ngày 12/5/2021 cho anh Nguyễn Đình Đ nuôi dưỡng, chăm sóc. Nhưng tạm giao cháu Nguyễn Đình Đ2, Nguyễn Đình D và cháu Nguyễn Đình Thiên A cho ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian anh Đ ở nước ngoài.

Chị Phạm Thị Thi T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** chị Phạm Thị Thi T là nguyên đơn, ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị Phạm Thị Thi T và ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Đình Đ vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Đình Đ để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông T1, bà T2 thông báo cho anh Đ về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án “Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung” giữa chị Phạm Thị Thi T và anh Nguyễn Đình Đ; yêu cầu anh Đ viết B1 tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu ông T1, bà T2 cung cấp địa chỉ cụ thể của anh Đ ở nước ngoài. Ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 trình bày: anh Đ V thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, ông bà vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của anh Đ C1 Tòa án. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Điều 10 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Đình Đ T4 thủ tục chung.

[2]. **Về thẩm quyền:** chị Phạm Thị Thi T là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Đình Đ, anh Đ H đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 3504/QLXNC v/v cung cấp thông tin xuất, nhập cảnh ngày

30/10/2024 của Phòng Q Công an tỉnh B), thì anh Đ đã xuất nhập cảnh 07 lần, lần xuất cảnh gần nhất là ngày 12/02/2024 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Như vậy, đây là vụ án “Ly hôn và tranh chấp về con chung” có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Thi T và anh Nguyễn Đình Đỗ kết H1 tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 30/10/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn anh Đ. Xem xét đơn khởi kiện của chị T, Hội đồng xét xử thấy chị T xác định hiện nay vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống chung và anh Đ đã không còn liên lạc và quan tâm đến nhau nữa về kinh tế cũng hoàn toàn độc lập, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Xử cho chị T được ly hôn anh Đ

[4]. Về con chung: Chị Phạm Thị Thi T và anh Nguyễn Đình Đ có 03 con chung là cháu Nguyễn Đình Đ2, sinh ngày 28/6/2011, cháu Nguyễn Đình D, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đình Thiên Â, sinh ngày 12/5/2021. Hiện nay, các cháu đang ở với anh Đ và ông bà nội. Ly hôn chị T đề nghị giao cả 3 cháu cho anh Nguyễn Đình Đ nuôi dưỡng, trong thời gian anh Đỗ Ở nước ngoài thì giao các cháu cho ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 (là ông bà nội) nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị không đề nghị giải quyết.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thi T về yêu cầu nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy: từ khi anh Đỗ Đ1 nước ngoài lao động đến nay thì các cháu vẫn ở cùng với ông bà nội (bố mẹ anh Đ) các cháu được ông bà chăm sóc, phát triển bình thường, được đi học đầy đủ, anh Đ vẫn thường xuyên gửi tiền về cho bố mẹ anh để nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu, các cháu cũng có nguyện vọng được ở với bố, chị T đề nghị giao con chung cho anh Đ nuôi dưỡng, bố mẹ anh Đ cũng đồng ý nuôi dưỡng con chung của anh Đỗ T5 thời gian anh Đỗ Ở nước ngoài. Do đó, cần giao cháu cháu Nguyễn Đình Đ2, sinh ngày 28/6/2011, Nguyễn Đình D, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đình Thiên Â, sinh ngày 12/5/2021 cho

anh Nguyễn Đình Đ nuôi dưỡng là có căn cứ phù hợp với điều kiện thực tế và tránh xáo trộn cuộc sống bình thường của các cháu.

Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thi T về con chung. Giao con chung là cháu Nguyễn Đình Đ2, sinh ngày 28/6/2011, Nguyễn Đình D, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đình Thiên Â, sinh ngày 12/5/2021 cho anh Nguyễn Đình Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục đến khi các con chung tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung. Tuy nhiên, hiện nay anh Nguyễn Đình Đ đang đi lao động tại nước ngoài nên cần tạm giao cho ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 chăm sóc các cháu trong thời gian anh Đỗ Ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn chị Phạm Thị Thi T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

[5]. Về tài sản, công nợ: Chị Phạm Thị Thi T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Phạm Thị Thi T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, Điều 104 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Thi T được ly hôn với anh Nguyễn Đình Đỗ .

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Đình Đ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Đình Đ2, sinh ngày 28/6/2011, cháu Nguyễn Đình D, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đình Thiên Â, sinh ngày 12/5/2021 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Nguyễn Đình Đ2, sinh ngày 28/6/2011, Nguyễn Đình D, sinh ngày 04/12/2013 và cháu Nguyễn Đình Thiên Â, sinh ngày 12/5/2021 cho ông Nguyễn Đình T1 và bà Hoàng Thị T2 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục các cháu trong thời gian anh Nguyễn Đình Đ ở nước ngoài.

Chị Phạm Thị Thi T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị Thi T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000135 ngày 18/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Đình Đỗ H đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Phạm Thị Thi T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T1, bà Hoàng Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử TANDTC
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

